

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 10/2022/TTBLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2022 hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022 hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 về hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định 1768/QĐ-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 5339/LĐTBXH-VPOGGN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023;

Căn cứ Công văn số 252/BTTTT-KHTC ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu dự án giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trong năm 2023;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 257/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; số 369/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 về phương án phân bổ nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 50/TTr-SLĐTBXH ngày 06 tháng 4 năm 2023 về việc phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 kèm theo ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Công văn số 1756/STC-NSHX ngày 06 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023, với các nội dung chính như sau:

I. Dự toán năm 2023 Trung ương giao: 514.715 triệu đồng.

1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 42.664 triệu đồng.

2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 114.535 triệu đồng.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 63.491 triệu đồng.

4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 69.461 triệu đồng.

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 182.140 triệu đồng.

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 20.494 triệu đồng.

7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 21.930 triệu đồng.

II. Dự toán phân bổ: 514.715 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 01, 02 kèm theo)

1. Nội dung, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ

1.1. Nội dung: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo; truyền thông và giảm nghèo về thông tin; nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

1.2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức: Thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ ngành Trung ương; Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023.

2. Chi tiết phân bổ các Dự án

2.1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, tổng kinh phí thực hiện: 42.664 triệu đồng.

2.1.1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình: 28.525 triệu đồng.

a) Hoạt động 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo, kinh phí thực hiện: 27.324 triệu đồng.

Phân bổ cho 6 huyện nghèo, gồm: Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh và Thường Xuân: 27.324 triệu đồng.

b) Hoạt động 2: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, kinh phí thực hiện: 1.200 triệu đồng.

Phân bổ cho 03 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, gồm: Xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc; xã Nghi Sơn và xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn: 1.200 triệu đồng.

2.1.2. Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn: 14.140 triệu đồng.

Phân bổ cho huyện Bá Thước, huyện Thường Xuân: 14.140 triệu đồng.

Thực hiện duy tu và bảo dưỡng các công trình theo Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về hỗ trợ huyện Bá Thước, huyện Thường Xuân thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025

(Chi tiết theo phụ lục 03 kèm theo)

2.2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, kinh phí thực hiện: 114.535 triệu đồng.

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 9.900 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Viện Nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa; Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa và Liên minh hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, giao các đơn vị Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Viện Nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa; Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa và Liên minh hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện: 104.635 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 04 kèm theo)

2.3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng, kinh phí thực hiện: 63.491 triệu đồng.

2.3.1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, kinh phí thực hiện: 50.517 triệu đồng.

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 1.000 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa.

Sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, giao Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện: 49.517 triệu đồng.

2.3.2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng, kinh phí thực hiện: 12.974 triệu đồng.

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 1.297 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Đối với nội dung do Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh thực hiện, sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, giao Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh lập dự toán chi tiết lấy ý kiến thống nhất của Sở Y tế về nội dung thực hiện, gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện: 11.677 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 05 kèm theo)

2.4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững, tổng kinh phí thực hiện: 69.461 triệu đồng.

2.4.1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn, kinh phí thực hiện: 45.546 triệu đồng.

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 17.987 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 1.027 triệu đồng; Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh: 16.960 triệu đồng.

Sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh khi lập dự toán chi tiết phải lấy ý kiến thống nhất của Sở Lao động Thương binh và Xã hội về nội dung thực hiện.

b) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện: 27.559 triệu đồng.

Ngân sách cấp huyện 18.219 triệu đồng và 04 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập cấp huyện 9.340 triệu đồng (Trung tâm GDNN-GDTX Hậu Lộc, Trung tâm GDNN-GDTX Hoằng Hóa, Trung tâm GDNN-GDTX Hà Trung và Trường trung cấp nghề Bim Sơn).

(Chi tiết theo phụ lục số 07 kèm theo)

2.4.2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, kinh phí thực hiện: 6.982 triệu đồng.

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 1.256 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện: 5.726 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 08 kèm theo)

2.4.3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững, kinh phí thực hiện: 16.933

triệu đồng.

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 1.693 triệu đồng

Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm Dịch vụ việc làm.

Sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm Dịch vụ việc làm lập dự toán chi tiết (Trung tâm Dịch vụ việc làm lấy ý kiến thống nhất của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện: 15.240 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 09 kèm theo)

2.5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo, kinh phí thực hiện: 182.140 triệu đồng.

Phân bổ cho 06 huyện nghèo, gồm: Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh và Thường Xuân: 182.140 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 10 kèm theo)

2.6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin, tổng kinh phí thực hiện: 20.494 triệu đồng.

2.6.1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin, kinh phí thực hiện: 14.132 triệu đồng.

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh thực hiện nội dung có tính chất đặc thù, kinh phí thực hiện: 9.080 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông,

Nội dung thực hiện:

- Nâng cấp sửa chữa Cụm thông tin công cộng tại cửa khẩu Na Mèo, kinh phí thực hiện: 1.005 triệu đồng, để thực hiện: Nâng cấp, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của cụm thông tin đối ngoại tại Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo, huyện Quan Sơn.

- Nâng cấp đài truyền thanh các xã đặc biệt khó khăn; xã đảo, kinh phí thực hiện: 8.075 triệu đồng, để thực hiện thiết lập hệ thống đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT cho 17 xã đặc biệt khó khăn khu vực III; xã đảo, gồm: xã Trung Lý, thị trấn Mường Lát, xã Mường Lý, huyện Mường Lát; xã Na Mèo, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn; xã Thành Sơn, huyện Bá Thước; xã Yên Khương, huyện Lang Chánh; xã Luận Khê, huyện Thường Xuân; xã Thanh Sơn, xã Thanh Hòa, xã Thanh Phong, xã Thanh Lâm, xã Thanh Quân, huyện Như Xuân; xã Thanh Kỳ, xã Xuân Thái, huyện Như Thanh; xã Ngự Lộc, huyện Hậu Lộc; xã Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn. Mức chi: 475 triệu đồng/01đài/01xã.

Sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Chủ tịch UBND

tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Nội dung thực hiện nhiệm vụ không có tính chất đặc thù, kinh phí thực hiện: 5.052 triệu đồng.

- Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 1.516 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

Sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện : 3.536 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 11 kèm theo)

2.6.2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều, kinh phí thực hiện: 6.362 triệu đồng.

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 2.227 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Các đơn vị dự toán cấp tỉnh.

Đối với nội dung do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện, sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện: 4.135 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 12 kèm theo)

2.7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình, kinh phí thực hiện: 21.930 triệu đồng.

2.7.1. Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình, kinh phí thực hiện: 14.289 triệu đồng.

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 3.572 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Các đơn vị dự toán cấp tỉnh.

Đối với nội dung do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Chi cục phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông và Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy thực hiện, sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, giao các đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện: 10.717 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 13 kèm theo)

2.7.2. Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá, kinh phí thực hiện: 7.641 triệu đồng.

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 1.910 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Các đơn vị dự toán cấp tỉnh.

Đối với nội dung do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện, sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện: 5.731 triệu đồng

(Chi tiết theo phụ lục số 14 kèm theo).

III. Nguồn kinh phí:

Từ nguồn trung ương bổ sung theo Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, UBND các huyện nghèo khẩn trương tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; tham mưu, hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện đảm bảo đúng đối tượng, chính sách, tiến độ, hiệu quả.

3. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Cơ quan quản lý Chương trình có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị lựa chọn các danh mục dự án, xây dựng các mô hình phát triển sản xuất; thực hiện đúng mục tiêu của chương trình.

4. Sở Tài chính thực hiện thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện để tổ chức thực hiện; thẩm định dự toán chi tiết, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét phê duyệt và thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Xây dựng, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Chương trình, Dự án.

6. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố được giao kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chủ động phối hợp với các cơ quan chủ quản chương trình và cấp có thẩm quyền triển khai thực hiện đúng quy định; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích; công khai, dân chủ; có hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành; báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính; đồng thời chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện các Chương trình, Dự án.

7. Các sở, ngành, địa phương thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo nội dung và nguyên tắc quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ; việc lồng ghép các nguồn vốn phải đảm bảo theo Luật Ngân sách nhà nước, có mục tiêu và nội dung đầu tư sát đúng với mục tiêu và nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia và phù hợp với các văn bản quy định liên quan. Lồng ghép nguồn vốn để thực hiện hoạt động, nội dung có cùng mục tiêu và trên cùng một địa bàn cấp xã, cấp huyện. Việc huy động và lồng ghép phải được xác định rõ tỷ lệ huy động, cơ cấu từng nguồn vốn được lồng ghép, tránh chồng chéo, trùng lặp; quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn lồng ghép được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Y tế, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Các Bộ, ngành: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, VX, KTTC (TĐN17618).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục 01
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG - THEO ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Dvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2023	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giám sát về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng cộng	Tiêu dự án 1 hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình			Tiêu dự án 2: Đề án huyện thoát nghèo		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
				Tổng	Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo				Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững			Tiêu dự án 1: Giám nghèo về thông tin	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá
A	Tổng số vốn Trung ương giao	514.715	42.664	28.524	27.324	1.200	14.140	114.535	63.491	50.517	12.974	69.461	45.546	6.982	16.933	182.140	20.494	14.132	6.362	21.930	14.289	7.641
B	Tổng số vốn phân bổ đợt này	514.715	42.664	28.524	27.324	1.200	14.140	114.535	63.491	50.517	12.974	69.461	45.546	6.982	16.933	182.140	20.494	14.132	6.362	21.930	14.289	7.641
I	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH	34.478	-	-	-	-	-	9.900	2.297	1.000	1.297	3.976	1.027	1.256	1.693	-	12.823	10.596	2.227	5.482	3.572	1.910
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.883	1.027	1.256	600	-	857	-	857	2.532	1.832	700
2	Sở Y tế	650	-	-	-	-	-	40	40	-	40	-	-	-	-	-	120	-	120	490	340	150
3	Chi cục Phát triển nông thôn	4.690	-	-	-	-	-	3.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	120	-	120	570	400	170
4	Sở Xây dựng	260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90	-	90	170	120	50
5	Sở Thông tin và Truyền thông	11.206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.716	10.596	120	490	340	150
6	Sở Tài chính	220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	170	120	50
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	170	120	50
8	Ban Dân tộc	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	20	-	20
9	Sở Nội vụ	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	20	-	20
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	20	-	20
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	100	-	-	-	-	-	40	40	40	40	-	-	-	-	-	30	-	30	30	-	30
12	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	20	-	20

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2023	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giám sát về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
			Tổng cộng	Tiểu dự án 1 hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình			Tiểu dự án 2: Đề án huyện thoát nghèo		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Tổng	Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo				Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng			Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiểu dự án 1: Giám sát về thông tin		Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
13	Sở Tư pháp	60	-	-				-	-	-	-	-	-	40	-	40	20		20			
14	Sở Giao thông vận tải	50	-	-				-	-	-	-	-	-	30	-	30	20		20			
15	Sở Khoa học và Công nghệ	50	-	-				-	-	-	-	-	-	30	-	30	20		20			
16	Công an tỉnh	50	-	-				-	-	-	-	-	-	30	-	30	20		20			
17	Sở Công Thương	50	-	-				-	-	-	-	-	-	30	-	30	20		20			
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	50	-	-				-	-	-	-	-	-	30	-	30	20		20			
19	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	100	-	-				-	-	-	-	-	-	50	-	50	50		50			
20	Hội Nông dân tỉnh	2.055	-	-			2.000	-	-	-	-	-	-	40	-	40	15		15			
21	Tỉnh đoàn	55	-	-				-	-	-	-	-	-	40	-	40	15		15			
22	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	55	-	-				-	-	-	-	-	-	40	-	40	15		15			
23	Hội Cựu chiến binh	45	-	-				-	-	-	-	-	-	30	-	30	15		15			
24	Văn phòng Tỉnh ủy	90	-	-				-	-	-	-	-	-	40	-	40	50		50			
25	Văn phòng UBND tỉnh	90	-	-				-	-	-	-	-	-	40	-	40	50		50			
26	Ban Nội chính Tỉnh ủy	35	-	-				-	-	-	-	-	-	20	-	20	15		15			
27	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	35	-	-				-	-	-	-	-	-	20	-	20	15		15			
28	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	450	-	-				-	-	-	-	-	-	100	-	100	350	300	50			
29	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	50	-	-				-	-	-	-	-	-	20	-	20	30		30			
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.920	-	-			1.900	-	-	-	-	-	-	10	-	10	10		10			
31	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thanh hóa	20	-	-				-	-	-	-	-	-	10	-	10	10		10			

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2023	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giám sát về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
			Tổng cộng	Tiêu dự án 1 hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình			Tiêu dự án 2: Đề án huyện thoát nghèo		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Tổng	Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo				Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng			Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiêu dự án 1: Giám nghèo về thông tin		Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá
32	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Thanh Hóa	20	-	-											10	-	10	10		10		
33	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa	20	-	-											10	-	10	10		10		
34	Viện Nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa	3.000					3.000															
35	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	1.217	-					1.217		1.217					-	-	-	-	-	-		
36	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	1.093	-	-				-		-	1.093		-	1.093	-	-	-	-	-	-		
II	CẤP HUYỆN	453.937	42.664	42.664	27.324	1.200	14.140	104.635	61.194	49.517	11.677	39.185	18.219	5.726	15.240	182.140	7.671	3.536	4.135	16.448	10.717	5.731
1	TP Thanh Hoá	6.936	-	-	-	-	-	2.780	1.738	1.315	423	1.713	1.102	-	611		223	103	120	482	314	168
2	TX Bim Sơn	4.357	-	-	-	-	-	1.711	1.026	809	217	1.186	942	-	244		138	64	74	296	193	103
3	TP Sầm Sơn	5.531	-	-	-	-	-	2.199	1.285	1.041	244	1.488	1.041	-	447		178	82	96	381	248	133
4	TX Nghi Sơn	11.953	750	750	-	750	-	4.650	2.683	2.201	482	2.763	1.374	472	917		352	162	190	755	492	263
5	Vĩnh Lộc	5.896	-	-	-	-	-	2.405	1.382	1.138	244	1.498	1.101	-	397		195	90	105	416	271	145
6	Nông Cống	7.454	-	-	-	-	-	3.024	1.887	1.431	456	1.775	1.141	-	634		245	113	132	523	341	182
7	Thiệu Hoá	7.497	-	-	-	-	-	3.116	1.865	1.474	391	1.725	1.161	-	564		252	116	136	539	351	188
8	Triệu Sơn	8.367	-	-	-	-	-	3.474	2.138	1.644	494	1.873	1.201	-	672		280	129	151	602	392	210
9	Yên Định	7.043	-	-	-	-	-	2.932	1.714	1.388	326	1.652	1.121	-	531		237	109	128	508	331	177
10	Thọ Xuân	8.158	-	-	-	-	-	3.375	2.091	1.597	494	1.834	1.181	-	653		273	126	147	585	381	204
11	Hà Trung	6.708	-	-	-	-	-	2.772	1.670	1.312	358	1.562	1.101	-	461		224	103	121	480	313	167
12	Đông Sơn	4.774	-	-	-	-	-	1.924	1.155	911	244	1.206	962	-	244		156	72	84	333	217	116
13	Quảng Xương	7.782	-	-	-	-	-	3.207	1.909	1.518	391	1.853	1.181	-	672		258	119	139	555	362	193

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2023	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giám sát về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
			Tổng cộng	Tiểu dự án 1 hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình			Tiểu dự án 2: Đề án huyện thoát nghèo		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Tổng	Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo				Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng			Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiểu dự án 1: Giám sát về thông tin		Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
14	Hoàng Hoá	9.980	-	-	-	-	-	4.276	2.404	2.024	380	2.215	1.342	-	873		345	159	186	740	482	258
15	Hậu Lộc	8.345	450	450	-	450	-	3.051	1.831	1.444	387	2.268	1.147	468	653		237	109	128	508	331	177
16	Nga Sơn	6.754	-	-	-	-	-	2.772	1.610	1.312	298	1.668	1.121	-	547		224	103	121	480	313	167
17	Như Thanh	5.625	-	-	-	-	-	2.818	1.626	1.333	293	465		-	465		228	105	123	488	318	170
18	Thạch Thành	8.324	-	-	-	-	-	4.124	2.407	1.951	456	746		-	746		333	154	179	714	465	249
19	Cẩm Thủy	5.722	-	-	-	-	-	2.825	1.663	1.337	326	517		-	517		228	105	123	489	319	170
20	Ngọc Lặc	7.693	-	-	-	-	-	3.780	2.207	1.789	418	746		-	746		306	141	165	654	426	228
21	Như Xuân	6.989	-	-	-	-	-	3.589	2.078	1.698	380	410		-	410		290	134	156	622	405	217
22	Thường Xuân	59.896	11.925	11.925	4.782	-	7.143	7.087	4.007	3.354	653	1.483		825	658	34.000	443	204	239	951	620	331
23	Lang Chánh	39.127	4.538	4.538	4.538	-	-	6.414	3.651	3.036	615	1.287		798	489	22.000	393	181	212	844	550	294
24	Bá Thước	91.454	11.681	11.681	4.684	-	6.997	7.529	4.254	3.563	691	1.483		825	658	65.000	479	221	258	1.028	670	358
25	Quan Hóa	41.303	4.538	4.538	4.538	-	-	6.842	3.891	3.238	653	1.287		798	489	23.400	427	197	230	918	598	320
26	Quan Sơn	36.631	4.440	4.440	4.440	-	-	6.186	3.630	2.927	703	1.241		770	471	19.940	380	175	205	814	530	284
27	Mường Lát	33.638	4.342	4.342	4.342	-	-	5.773	3.392	2.732	660	1.241		770	471	17.800	347	160	187	743	484	259
III	CÁC CƠ SỞ GDNN CÔNG LẬP	26.300		-				-	-	-	-	26.300	26.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm GDNN-GDTX Hậu Lộc	2.268		-								2.268	2.268	-	-		-					
2	Trung tâm GDNN-GDTX Hoàng hóa	2.268		-								2.268	2.268	-	-		-					
3	Trung tâm GDNN-GDTX Hà Trung	2.268		-								2.268	2.268	-	-		-					
4	Trường TCN Kỹ nghệ Thanh Hóa	2.214		-								2.214	2.214	-	-		-					

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2023	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo				Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giám nghèo về thông tin		Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình					
			Tổng cộng	Tiêu dự án 1 hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình				Tiêu dự án 2: Đề án huyện thoát nghèo	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			
				Tổng	Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo				Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		Tiêu dự án 1: Giám nghèo về thông tin	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá
5	Trường TCN Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn	2.469	-							2.469	2.469	-	-		-							
6	Trường TCN Thương mại Du lịch	3.019	-							3.019	3.019	-	-		-							
7	Trường TCN Bim Sơn	2.536	-							2.536	2.536	-	-		-							
8	Trường TCN Giao thông vận tải	3.019	-							3.019	3.019	-	-		-							
9	Trường CD Nông nghiệp Thanh Hóa	3.220	-							3.220	3.220	-	-		-							
10	Trường CD Y tế Thanh Hóa	3.019	-							3.019	3.019	-	-		-							

Phụ lục 02
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG - THEO DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ GIAO NĂM 2023	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT NÀY	GHI CHÚ
	Tổng số	514.715	514.715	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	42.664	42.664	
1.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			
-	Vốn sự nghiệp hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng hạ tầng các huyện nghèo	27.324	27.324	Chi tiết tại Phụ lục 03
-	Vốn sự nghiệp hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng hạ tầng các xã bãi ngang ven biển và hải đảo	1.200	1.200	Chi tiết tại Phụ lục 03
1.2	Tiểu dự án 2. Đề án hỗ trợ một số huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn (Vốn sự nghiệp hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông liên xã huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn)	14.140	14.140	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	114.535	114.535	Chi tiết tại Phụ lục III.2
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	63.491	63.491	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	50.517	50.517	Chi tiết tại Phụ lục III.3
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	12.974	12.974	Chi tiết tại Phụ lục III.4
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	69.461	69.461	

STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ GIAO NĂM 2023	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT NÀY	GHI CHÚ
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	45.546	45.546	Chi tiết tại Phụ lục III.5a, 5b
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	6.982	6.982	Chi tiết tại Phụ lục III.5c
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	16.933	16.933	Chi tiết tại Phụ lục III.5d
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	182.140	182.140	Chi tiết tại Phụ lục III.6
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	20.494	20.494	
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	14.132	14.132	Chi tiết tại Phụ lục III.7
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	6.362	6.362	Chi tiết tại Phụ lục III.8
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	21.930	21.930	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	14.289	14.289	Chi tiết tại Phụ lục III.9
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	7.641	7.641	Chi tiết tại Phụ lục III.10

Phụ lục 03

Dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo các huyện nghèo

(Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phương án phân bổ vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng cộng	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, ĐBKK	
Tổng số vốn phân bổ của TW		42.664	28.524	14.140	
Tổng số vốn phân bổ đợt này		42.664	28.524	14.140	
I. Huyện nghèo		27.324	27.324		
1	Thường Xuân	11.925	4.782	7.143	
2	Lang Chánh	4.538	4.538		
3	Bá Thước	11.681	4.684	6.997	
4	Quan Hóa	4.538	4.538		
5	Quan Sơn	4.440	4.440		
6	Mường Lát	4.342	4.342		
II. Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		1.200	1.200		
1	Huyện Hậu Lộc	450	450		
	- Xã Ngư Lộc	450	450		Xã đảo
2	Thị xã Nghi Sơn	750	750		
	- Xã Nghi Sơn	450	450		Xã đảo
	- Xã Hải Hà	300	300		Xã bãi ngang

Phụ lục 04**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo***(Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)**Dvt: Triệu đồng*

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023	
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số				
	Tổng số vốn phân bổ của TW											114.535	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này											114.535	
I. CẤP TỈNH (8,64% tổng vốn TW phân bổ)												9.900	
1	Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa											3.000	
2	Viện Nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa											3.000	
3	Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa											2.000	
4	Liên minh hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa											1.900	
II. CẤP HUYỆN (91,36% tổng số vốn TW phân bổ)											34,256	3.054,48	104.635

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	0,91		2.780
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	0,56		1.711
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	0,72		2.199
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	1,52		4.650
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	0,79		2.405
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	0,99		3.024
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	1,02		3.116
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	1,14		3.474
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	0,96		2.932
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	1,11		3.375
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	0,91		2.772
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	0,63		1.924

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	1,05		3.207
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	1,40		4.276
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	1,00		3.051
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	0,91		2.772
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6			14	0,45	0,92		2.818
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8			25	0,6	1,35		4.124
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55			17	0,5	0,93		2.825
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8			21	0,55	1,24		3.780
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7			16	0,5	1,18		3.589
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		16	0,5	2,32		7.087
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		10	0,45	2,10		6.414
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		21	0,55	2,47		7.529

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		15	0,5	2,24		6.842
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		12	0,45	2,03		6.186
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		8	0,4	1,89		5.773

Phụ lục 05

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

(Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023	
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số				
Tổng số vốn phân bổ của TW											50.517		
Tổng số vốn phân bổ đợt này											50.517		
I. CẤP TỈNH (1,98% tổng số vốn TW phân bổ)											1.000		
1	Chi cục Phát triển nông thôn											1.000	
II. CẤP HUYỆN (98,02% tổng số vốn TW phân bổ)											34,26	1.445,49	49.517
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	0,91		1.315	
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	0,56		809	
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	0,72		1.041	
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	1,52		2.201	
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	0,79		1.138	

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
6	Nông Công	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	0,99		1.431
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	1,02		1.474
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	1,14		1.644
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	0,96		1.388
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	1,11		1.597
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	0,91		1.312
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	0,63		911
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	1,05		1.518
14	Hoằng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	1,40		2.024
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	1,00		1.444
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	0,91		1.312
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6			14	0,45	0,92		1.333
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8			25	0,6	1,35		1.951

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55			17	0,5	0,93		1.337
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8			21	0,55	1,24		1.789
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7			16	0,5	1,18		1.698
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		16	0,5	2,32		3.354
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		10	0,45	2,10		3.036
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		21	0,55	2,47		3.563
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		15	0,5	2,24		3.238
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		12	0,45	2,03		2.927
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		8	0,4	1,89		2.732

Phụ lục 06**Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng***(Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)**Đvt: Triệu đồng*

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2023
		Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Điểm số			
	Tổng số vốn phân bổ của TW									12.974
	Tổng số vốn phân bổ đợt này									12.974
I. CẤP TỈNH (10% vốn TW phân bổ)										1.297
1	Sở Y tế									40
2	Sở Giáo dục và Đào tạo									40
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh									1.217
II. CẤP HUYỆN (90% vốn TW phân bổ)										11.677
1	TP Thanh Hoá			34	0,65	16,60	1,2	0,78		423
2	TX Bim Sơn			7	0,4	8,20	1	0,40		217
3	TP Sầm Sơn			11	0,45	9,30	1	0,45		244
4	TX Nghi Sơn		0,03	31	0,65	13,80	1,2	0,89		482
5	Vĩnh Lộc			13	0,45	6,90	1	0,45		244

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2023
		Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Điểm số			
6	Nông Công			29	0,6	22,80	1,4	0,84		456
7	Thiệu Hoá			25	0,6	11,30	1,2	0,72		391
8	Triệu Sơn			34	0,65	21,60	1,4	0,91		494
9	Yên Định			26	0,6	8,40	1	0,60		326
10	Thọ Xuân			30	0,65	20,30	1,4	0,91		494
11	Hà Trung			20	0,55	11,60	1,2	0,66		358
12	Đông Sơn			14	0,45	9,50	1	0,45		244
13	Quảng Xương			26	0,6	17,00	1,2	0,72		391
14	Hoảng Hoá			37	0,7	8,00	1	0,70		380
15	Hậu Lộc		0,015	23	0,55	18,10	1,2	0,71		387
16	Nga Sơn			24	0,55	6,90	1	0,55		298
17	Như Thanh			14	0,45	17,90	1,2	0,54		293
18	Thạch Thành			25	0,6	21,80	1,4	0,84		456
19	Cẩm Thuỷ			17	0,5	19,20	1,2	0,60		326
20	Ngọc Lặc			21	0,55	22,00	1,4	0,77		418
21	Như Xuân			16	0,5	20,00	1,4	0,70		380
22	Thường Xuân	0,12		16	0,5	22,90	1,4	1,20		653
23	Lang Chánh	0,12		10	0,45	23,70	1,4	1,13		615

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2023
		Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Điểm số			
24	Bá Thước	0,12		21	0,55	20,10	1,4	1,27		691
25	Quan Hóa	0,12		15	0,5	20,20	1,4	1,20		653
26	Quan Sơn	0,12		12	0,45	28,00	1,6	1,30		703
27	Mường Lát	0,12		8	0,4	30,70	1,6	1,22		660

Phụ lục 07

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

(Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp		Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Loại hình	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
	Tổng số vốn phân bổ của TW							45.546
	Tổng số vốn phân bổ đợt này							45.546
I. CẤP TỈNH (2,26% tổng số vốn sự nghiệp TW phân bổ)								1.027
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội							1.027
II. CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP (57,74% vốn TW)						19,60	1.341,84	26.300
1	Trung tâm GDNN-GDTX Hậu Lộc	TT	0,1	140	0,53	1,69		2.268
2	Trung tâm GDNN-GDTX Hoằng hóa	TT	0,1	152	0,53	1,69		2.268
3	Trung tâm GDNN-GDTX Hà Trung	TT	0,1	239	0,53	1,69		2.268
4	Trường TCN Kỹ nghệ Thanh Hóa	TCKCB	0,15		0,5	1,65		2.214
5	Trường TCN Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn	TCCB	0,25	181	0,53	1,84		2.469
6	Trường TCN Thương mại Du lịch	TCKCB	0,15	1.330	0,7	2,25		3.019
7	Trường TCN Bim Sơn	TCKCB	0,15	321	0,58	1,89		2.536
8	Trường TCN Giao thông vận tải	TCKCB	0,15	8.114	0,7	2,25		3.019
9	Trường CĐ Nông nghiệp Thanh Hóa	CĐ	0,3	1.254	0,7	2,40		3.220
10	Trường CĐ Y tế Thanh Hóa	CĐ	0,3	755	0,65	2,25		3.019

Phụ lục 07

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

(Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
III. CẤP HUYỆN (40% tổng số vốn TW phân bổ)												45,50	400,46	18.219
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	8.750	0,7	2,75		1.102
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	1.170	0,55	2,35		942
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	2.520	0,55	2,60		1.041
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	5.530	0,65	3,43		1.374
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	1.975	0,55	2,75		1.101
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	4.570	0,6	2,85		1.141
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	3.510	0,6	2,90		1.161
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	4.790	0,6	3,00		1.201

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	4.015	0,6	2,80		1.121
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	4.890	0,6	2,95		1.181
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	2.870	0,55	2,75		1.101
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	1.920	0,55	2,40		962
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	4.980	0,6	2,95		1.181
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	5.250	0,65	3,35		1.342
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	4.010	0,6	2,87		1.147
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	3.290	0,6	2,80		1.121

Phụ lục 08

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

(Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023	
		Tỷ lệ	Điểm số	Số hộ	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo				
	Tổng số vốn phân bổ của TW									6.982	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này									6.982	
I. CẤP TỈNH (18% tổng số vốn TW phân bổ)										1.256	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội									1.256	
II. CẤP HUYỆN (82% tổng số vốn TW phân bổ)									20,97	273,12	5.726
1	TX Nghi Sơn (Xã Hải Hà, Xã Nghi Sơn)	17,10	1,3	955	0,4		0,03	1,73		472	
2	Hậu Lộc (Xã Ngư Lộc)	13,00	1,3	447	0,4		0,015	1,72		468	
3	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		3,02		825	
4	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		2,92		798	
5	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		3,02		825	
6	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		2,92		798	
7	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		2,82		770	
8	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		2,82		770	

Phụ lục 09**Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững***(Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)**Đvt: Triệu đồng*

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023		
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Điểm số					
Tổng số vốn phân bổ của TW										16.933		
Tổng số vốn phân bổ đợt này										16.933		
I. CẤP TỈNH (10% vốn trung ương phân bổ)										1.693		
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội									600		
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm									1.093		
II. CẤP HUYỆN (90% vốn trung ương phân bổ)										87,31	174,56	15.240
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4	211.818	2,5	3,50		611		
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4	33.234	1	1,40		244		
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45	66.228	1,6	2,56		447		
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8	147.055	2,5	5,25		917		
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45	52.081	1,3	2,28		397		
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5	111.778	2,2	3,63		634		
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55	96.672	1,9	3,23		564		
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6	121.698	2,2	3,85		672		
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45	99.630	1,9	3,04		531		

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Điểm số			
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55	115.648	2,2	3,74		653
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5	72.003	1,6	2,64		461
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4	46.256	1	1,40		244
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6	120.466	2,2	3,85		672
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7	138.118	2,5	5,00		873
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55	106.254	2,2	3,74		653
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5	86.366	1,9	3,14		547
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6	59.852	1,3	2,67		465
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8	89.463	1,9	4,28		746
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55	68.505	1,6	2,96		517
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8	86.843	1,9	4,28		746
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7	40.918	1	2,35		410
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	55.786	1,3	3,77		658
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	32.206	1	2,80		489
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	62.933	1,3	3,77		658
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	31.380	1	2,80		489
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	25.772	1	2,70		471
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	23.458	1	2,70		471

Phụ lục 10**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo***(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)**Đvt: Triệu đồng*

Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo dự kiến hỗ trợ nhà ở năm 2023		Phân bổ vốn năm 2023		
		Số hộ xây mới	Số hộ sửa chữa	Tổng cộng	Trong đó:	
					Xây mới (Hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ)	Sửa chữa (Hỗ trợ 20 triệu đồng/hộ)
	Tổng số vốn phân bổ của TW			182.140	124.400	57.740
	Tổng số vốn phân bổ đợt này			182.140	124.400	57.740
1	Thường Xuân	600	500	34.000	24.000	10.000
2	Lang Chánh	340	420	22.000	13.600	8.400
3	Bá Thước	1.200	850	65.000	48.000	17.000
4	Quan Hóa	400	370	23.400	16.000	7.400
5	Quan Sơn	320	357	19.940	12.800	7.140
6	Mường Lát	250	390	17.800	10.000	7.800
	Tổng cộng số hộ	3.110	2.887			

Phu lục 11

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6: Giảm nghèo về thông tin

(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2023	
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số				
	Tổng số vốn phân bổ của TW											14.132	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này											14.132	
A	NỘI DUNG THỰC HIỆN CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ											9.080	
1	Sở Thông tin và Truyền thông											9.080	
	- Nâng cấp đài truyền thanh các xã đặc biệt khó khăn; xã đảo											8.075	
	- Nâng cấp sửa chữa Cụm thông tin công cộng tại cửa khẩu Na Mèo											1.005	
B	NỘI DUNG THỰC HIỆN KHÔNG CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ											5.052	
I. CẤP TỈNH (30% tổng vốn TW phân bổ)												1.516	
1	Sở Thông tin và Truyền thông											1.516	
II. CẤP HUYỆN (70% tổng số vốn TW phân bổ)											31,10	113,70	3.536
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	0,91		103	
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	0,56		64	
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	0,72		82	
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	1,43		162	
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	0,79		90	
6	Nông Công	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	0,99		113	

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	1,02		116
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	1,14		129
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	0,96		109
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	1,11		126
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	0,91		103
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	0,63		72
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	1,05		119
14	Hoằng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	1,40		159
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	0,96		109
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	0,91		103
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6			14	0,45	0,92		105
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8			25	0,6	1,35		154
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55			17	0,5	0,93		105
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8			21	0,55	1,24		141
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7			16	0,5	1,18		134
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		16	0,5	1,80		204
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		10	0,45	1,60		181
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		21	0,55	1,94		221
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		15	0,5	1,74		197
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		12	0,45	1,54		175
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		8	0,4	1,40		160

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
	tỉnh Thanh hóa											
32	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Thanh Hóa											10
33	Cục Thống kê tỉnh											10
II. CẤP HUYỆN (65% tổng số vốn TW phân bổ)										31,10	132,96	4.135
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	0,91		120
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	0,56		74
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	0,72		96
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	1,43		190
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	0,79		105
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	0,99		132
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	1,02		136
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	1,14		151
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	0,96		128

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	1,11		147
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	0,91		121
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	0,63		84
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	1,05		139
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	1,40		186
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	0,96		128
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	0,91		121
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6			14	0,45	0,92		123
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8			25	0,6	1,35		179
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55			17	0,5	0,93		123
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8			21	0,55	1,24		165
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7			16	0,5	1,18		156
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		16	0,5	1,80		239

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		10	0,45	1,60		212
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		21	0,55	1,94		258
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		15	0,5	1,74		230
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		12	0,45	1,54		205
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		8	0,4	1,40		187

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
6	Sở Tài chính											120
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư											120
8	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy											300
II. CẤP HUYỆN (75% tổng số vốn TW phân bổ)										31,10	344,60	10.717
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	0,91		314
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	0,56		193
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	0,72		248
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	1,43		492
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	0,79		271
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	0,99		341
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	1,02		351
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	1,14		392
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	0,96		331
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	1,11		381

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	0,91		313
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	0,63		217
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	1,05		362
14	Hoằng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	1,40		482
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	0,96		331
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	0,91		313
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6			14	0,45	0,92		318
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8			25	0,6	1,35		465
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55			17	0,5	0,93		319
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8			21	0,55	1,24		426
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7			16	0,5	1,18		405
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		16	0,5	1,80		620
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		10	0,45	1,60		550
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		21	0,55	1,94		670

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		15	0,5	1,74		598
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		12	0,45	1,54		530
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		8	0,4	1,40		484

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
31	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thanh hóa											10
32	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Thanh Hóa											10
33	Cục Thống kê tỉnh											10
II. CẤP HUYỆN (75% tổng số vốn TW phân bổ)										31,10	184,28	5.731
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	0,91		168
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	0,56		103
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	0,72		133
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	1,43		263
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	0,79		145
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	0,99		182
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	1,02		188
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	1,14		210

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	0,96		177
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	1,11		204
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	0,91		167
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	0,63		116
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	1,05		193
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	1,40		258
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	0,96		177
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	0,91		167
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6			14	0,45	0,92		170
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8			25	0,6	1,35		249
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55			17	0,5	0,93		170
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8			21	0,55	1,24		228
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7			16	0,5	1,18		217

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Phân bổ vốn năm 2023
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		16	0,5	1,80		331
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		10	0,45	1,60		294
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		21	0,55	1,94		358
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		15	0,5	1,74		320
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		12	0,45	1,54		284
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		8	0,4	1,40		259